

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI



**BÊ TÔNG XUÂN MAI**®

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2012**

*Hà Nội, năm 2013*

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.*

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/12	01/01/12
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.424.706.258.256</b>	<b>1.212.384.843.410</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.431.248.410</b>	<b>56.907.010.406</b>
1. Tiền	111	V.01	14.431.248.410	56.907.010.406
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>9.036.125.323</b>	<b>8.890.586.823</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.104.375.323	8.890.586.823
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(68.250.000)	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>532.853.468.060</b>	<b>450.296.186.859</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		429.443.497.043	329.294.990.369
2. Trả trước cho người bán	132		28.353.586.799	39.780.932.535
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	93.891.076.827	97.623.587.047
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(18.834.692.609)	(16.403.323.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>799.510.409.666</b>	<b>635.493.280.420</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	804.275.517.531	637.293.393.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.765.107.865)	(1.800.112.645)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>68.875.006.797</b>	<b>60.797.778.902</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.497.483.805	3.028.009.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.682.684.180	16.527.445.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.917.473.722	9.181.738.753
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.777.365.090	32.060.585.750
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>700.352.942.769</b>	<b>706.638.674.349</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>3.855.458.709</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			381.199.000
2. Phải thu dài hạn khác	218			3.474.259.709
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>489.973.255.004</b>	<b>530.186.173.268</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	464.197.898.909	461.227.604.853
- Nguyên giá	222		690.936.132.400	637.279.540.796
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(226.738.233.491)	(176.051.935.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	3.366.042.790	3.967.593.274
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	4.210.853.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(844.810.574)	(243.260.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	468.813.863	541.669.642
- Nguyên giá	228		1.029.534.504	998.451.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(560.720.641)	(456.781.362)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	21.940.499.442	64.449.305.499
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.09	<b>43.591.908.654</b>	
- Nguyên giá	241		46.374.370.908	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.782.462.254)	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>127.726.716.351</b>	<b>133.888.086.275</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	130.053.812.564	134.221.444.331
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		(2.327.096.213)	(333.358.056)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		<b>5.756.205.594</b>	<b>6.545.027.070</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>33.304.857.166</b>	<b>32.163.929.027</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12	32.303.510.905	31.085.637.385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		638.394.976	719.228.307
3. Tài sản dài hạn khác	278		362.951.285	359.063.335
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>280</b>		<b>2.125.059.201.025</b>	<b>1.919.023.517.759</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/12	01/01/12
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.732.266.554.191</b>	<b>1.491.441.850.856</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.563.537.629.805</b>	<b>1.388.016.866.009</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	747.618.529.432	636.320.515.684
2. Phải trả người bán	312		338.220.232.156	279.452.494.126
3. Người mua trả tiền trước	313		110.450.536.817	227.147.459.801
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	138.986.955.049	27.917.539.089
5. Phải trả người lao động	315		57.816.482.955	31.653.204.432
6. Chi phí phải trả	316	V.15	19.747.524.828	40.330.792.585
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	145.079.061.655	140.616.415.697
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.060.863.424	255.632.690
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.557.443.489	4.322.811.905
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>168.728.924.386</b>	<b>103.424.984.847</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	82.000.257.398	101.834.230.481
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			754.754.366
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.755.600.989	836.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	83.973.065.999	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>323.191.606.926</b>	<b>336.276.838.071</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>323.191.606.926</b>	<b>336.276.838.071</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.801.710	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.134.865.784	35.282.235.820
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.510.488.792	8.642.185.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.856.778.931	29.666.744.652
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>69.601.039.907</b>	<b>91.304.828.832</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.125.059.201.025</b>	<b>1.919.023.517.759</b>

Hà Đông, Ngày 21 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Đỗ Yến Nhi

Kế toán Trưởng

Vũ Anh Hiệp



Phòng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	439.489.427.857	582.906.876.602	1.225.588.377.900	1.340.184.217.399
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		439.489.427.857	582.906.876.602	1.225.588.377.900	1.340.184.217.399
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	369.153.406.642	515.998.470.361	1.043.898.233.847	1.106.937.680.322
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.336.021.215	66.908.406.241	181.690.144.053	233.246.537.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	927.377.727	2.344.152.905	3.658.200.640	6.237.544.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	23.170.941.561	27.034.279.939	92.171.754.343	85.691.323.522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.908.311.953	26.238.084.724	86.583.074.221	79.058.275.406
8. Chi phí bán hàng	24		8.115.914.960	17.554.123.679	33.816.754.588	46.135.265.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.373.865.922	21.830.493.732	75.135.493.574	83.818.281.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		16.602.676.499	2.833.661.796	(15.775.657.812)	23.839.211.340
11. Thu nhập khác	31		9.074.134.853	1.918.059.204	15.100.794.633	6.766.370.759
12. Chi phí khác	32		13.365.329.770	187.646.395	17.593.533.629	1.387.276.896
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.291.194.917)	1.730.412.809	(2.492.738.996)	5.379.093.863
14. Lãi/ lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.311.481.582	4.564.074.605	(18.268.396.808)	29.218.305.203
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	4.252.033.416	8.698.611.758	9.149.823.004	10.806.299.346
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25		(6.674.061.110)		(154.748.237)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		8.059.448.166	2.539.523.957	(27.418.219.812)	18.566.754.094
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(5.210.349.921)	(530.314.860)	(15.492.248.632)	(2.711.985.359)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		13.269.798.087	3.069.838.817	(11.925.971.180)	21.278.739.453
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	664	163	(596)	1.129

Người lập biểu

Đỗ Yên Nhi

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

www.xmcc.com.vn



Hà Đông, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc

Dặng Hoàng

Edited with Infix Pro  
 - free for non-com  
 To remove this not  
 www.iceni.com/vn/ik

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(18.268.396.808)	29.218.305.203
2. Điều chỉnh cho các khoản		166.577.768.821	128.903.409.009
- Khấu hao tài sản cố định	2	56.507.983.645	49.230.624.338
- Các khoản dự phòng	3	17.845.476.873	3.247.988.860
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	5.641.234.082	(2.633.479.595)
- Chi phí lãi vay	6	86.583.074.221	79.058.275.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	148.309.372.013	158.121.714.212
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(93.255.195.752)	(35.546.300.842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(166.982.124.468)	(165.190.540.488)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	118.499.151.963	80.343.844.645
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.364.014.963)	(19.638.259.123)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(84.465.702.999)	(77.871.528.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.056.343.282)	(12.062.340.778)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.352.831.650	113.553.074
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.088.084.345)	(10.666.005.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(90.050.110.183)	(82.395.862.681)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.462.878.230)	(86.320.674.059)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.033.000.000	2.111.495.980
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.246.447.702)	(39.069.612.375)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.022.524.983	33.251.582.376
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(168.000.000)	(62.133.336.944)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.118.176.816
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.621.950.787	2.243.218.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.199.850.162)	(148.799.149.549)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		48.237.440.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.202.959.830.589	1.143.061.033.261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.153.067.947.444)	(976.975.932.872)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.117.684.796)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.994.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.774.198.349	184.327.820.389
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(42.475.761.996)	(46.867.191.841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.907.010.406	103.774.202.247
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.431.248.410	56.907.010.406

Người lập

Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

Hà Đông, Ngày 21 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quấy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

### Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

### Chi nhánh Láng Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

- Theo nghị quyết số 10A/NQ/BTXM-HĐQT của Hội Đồng quản trị Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai ngày 04/07/2012 đã thông qua việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Láng Hòa Lạc kể từ ngày 01/08/2012

### Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

### Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 725 329

- Theo nghị quyết số 14NQ/BTXM-HĐQT của Hội Đồng quản trị Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai ngày 20/07/2012 đã thông qua việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Dịch Vụ Tổng Hợp kể từ ngày 01/09/2012.

### Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

## 4. Thông tin về các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai

### 1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

### 2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

### 3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

### 4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

### 5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

### 6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%, các cổ đông khác 31.557.500.000 đồng

### 7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

**Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

*Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm phá và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/12 VND	01/01/12 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>6.792.376.374</b>	<b>8.913.035.877</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	5.377.551.926	6.868.074.759
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	218.277.220	395.434.937
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	134.939.623	206.507.813
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	190.562.515	69.327.054
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	229.025.425	314.073.532
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	7.450.401	819.695.392
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	169.324	123.530.311
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	634.399.940	116.392.079

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

	31/12/12	01/01/2012
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>7.638.872.036</b>	<b>47.993.974.529</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	4.543.934.881	33.446.671.335
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	23.036.887	329.359.016
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	592.442.620	300.694.941
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.804.934.356	1.613.953.255
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	265.143.092	381.218.544
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	11.095.258	5.965.449.471
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	83.591.579	608.532.172
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	314.693.363	5.348.095.795
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.431.248.410</b>	<b>8.913.035.877</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.300.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây	41.088.500	
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ vận tải Quốc tế	400.000.000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Nam	750.000.000	
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	1.613.286.823	1.890.586.823
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(68.250.000)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.036.125.323</b>	<b>8.890.586.823</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ) phải thu	87.346.156.044	92.681.579.789
- Trong đó: Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	
CT Phương Nam		2.447.572.242
Dự án khu đất nhà bè	17.500.000.000	17.500.000.000
Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM	41.296.500.000	41.296.500.000
Dự án Khu xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh	26.425.408.000	26.425.408.000
Phải thu khác	1.139.001.516	5.012.099.547
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ phải thu	217.097.285	214.700.750
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú phải thu	303.355.694	634.386.319
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai phải thu	757.879.633	107.642.418
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai phải thu	2.879.679.516	2.262.572.944
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 phải thu	2.374.903.655	1.722.704.827
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng phải thu	12.005.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.891.076.827</b>	<b>97.623.587.047</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	46.976.845.802	80.909.357.582
Công cụ, dụng cụ	1.139.511.414	1.366.045.828
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	698.898.646.642	445.534.682.231
Thành phẩm	47.559.457.551	87.003.308.288
Hàng hoá		86.245.678
Hàng gửi bán	9.701.056.122	22.393.753.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.765.107.865)	(1.800.112.645)
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>799.510.409.666</b>	<b>635.493.280.420</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012	280.671.232.532	276.032.572.477	57.602.060.437	22.973.675.350	637.279.540.796
Mua trong kỳ		4.122.967.385	583.711.311	545.830.909	5.252.509.605
Đầu tư XDCB hoàn thành	52.878.965.495	7.556.838.003	15.694.910	3.000.000	60.454.498.408
Tăng khác			363.636	3.417.857.103	3.418.220.739
Thanh lý, nhượng bán	(4.972.000.000)	(2.295.521.315)	(1.074.066.490)	(696.858.080)	(9.038.445.885)
Giảm khác	(3.417.857.103)	(3.012.334.160)			(6.430.191.263)
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>325.160.340.924</b>	<b>282.404.522.390</b>	<b>57.127.763.804</b>	<b>26.243.505.282</b>	<b>690.936.132.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2012	41.066.384.915	105.548.102.323	22.285.642.301	7.151.806.404	176.051.935.943
Khấu hao trong kỳ	19.290.474.829	30.408.032.527	6.460.027.237	3.821.381.753	59.979.916.346
Tăng khác				284.821.625	284.821.625
Thanh lý, nhượng bán	(1.574.466.690)	(3.708.924.147)	(846.665.719)	(621.666.533)	(6.751.723.089)
Giảm khác	(56.964.285)	(2.769.753.049)			(2.826.717.334)
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>58.725.428.769</b>	<b>129.477.457.654</b>	<b>27.899.003.819</b>	<b>10.636.343.249</b>	<b>226.738.233.491</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012	239.604.847.617	170.484.470.154	35.316.418.136	15.821.868.946	461.227.604.853
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>266.434.912.155</b>	<b>152.927.064.736</b>	<b>29.228.759.985</b>	<b>15.607.162.033</b>	<b>464.197.898.909</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>					
Số dư tại 01/01/2012		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Thuê tài chính trong kỳ					0
Giảm khác					0
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>		<b>1.795.217.000</b>	<b>2.415.636.364</b>		<b>4.210.853.364</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2012		128.229.786	115.030.304		243.260.090
Khấu hao trong kỳ		256.459.573	345.090.911		601.550.484
Giảm khác					0
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>		<b>384.689.359</b>	<b>460.121.215</b>		<b>844.810.574</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>					
Số dư tại 01/01/2012		1.666.987.214	2.300.606.060		3.967.593.274
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>		<b>1.410.527.641</b>	<b>1.955.515.149</b>		<b>3.366.042.790</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình			
Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		998.451.004	998.451.004
Tăng trong năm		83.890.000	83.890.000
Giảm khác		(52.806.500)	(52.806.500)
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>		<b>1.029.534.504</b>	<b>1.029.534.504</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		456.781.362	456.781.362
Khấu hao trong kỳ		156.745.779	156.745.779
Giảm khác		(52.806.500)	(52.806.500)
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>		<b>560.720.641</b>	<b>560.720.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		541.669.642	541.669.642
Số dư tại 31/12/2012		468.813.863	468.813.863
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		<b>8.382.378.069</b>	<b>31.057.099.034</b>
Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm		918.960.489	23.553.767.102
Máy bán bê tông			361.888.890
DA Sân tennis		690.939.323	687.237.119
Dự án Khu Trung tâm Thương mại		6.772.478.257	6.454.205.923
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>		<b>3.185.664.704</b>	<b>10.497.671.440</b>
Pvũ- Chi phí xây dựng cơ bản chung			4.554.995.149
Pvũ-CP K/S, TK quy hoạch dò mìn			374.089.364
Pvũ-HM: Hàng rào BV.....			
Pvũ-HM: Nhà điều hành Cty		412.654.163	412.654.163
Pvũ-HM: Sân vườn khu hành chính			143.064.296
Pvũ-HM: Trạm trộn 30m3/h			383.516.908
Pvũ-Nhà xưởng bước 3 gđ1			3.003.084.572
Pvũ-Các HM nhỏ lẻ khác		103.667.429	68.500.102
Pvũ-Đầu tư mở rộng bãi thành phẩm		2.669.343.112	1.557.766.886
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>		<b>3.120.260.469</b>	<b>315.752.746</b>
Đầu tư mỏ đá thôn lục tiêu TQ		3.120.260.469	315.752.746
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</b>		<b>7.252.196.200</b>	<b>12.012.778.419</b>
Cty45-Khuôn sản phẩm			2.975.890.764
Cty45-Cầu tháp 7030			11.271.573
Cty45-Sửa chữa cầu Potian			35.324.584
Cty45-Xây dựng nhà máy		7.102.958.540	8.319.035.419
Cty45-Sửa chữa lớn TSCĐ		149.237.660	569.437.897
Cty45-Xe con cầu trục 20T			101.818.182
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>		-	<b>10.566.003.860</b>
DA đầu tư nhà máy BT DUL Đà Nẵng			10.566.003.860
<b>Tổng cộng</b>		<b>21.940.499.442</b>	<b>64.449.305.499</b>

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

## 9. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý IV/2012
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
Quyền sử dụng đất				
Nhà		46.374.370.908		46.374.370.908
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất				
Nhà		2.782.462.254		2.782.462.254
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất				
Nhà		43.591.908.654		43.591.908.654

## 10. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	26.000.000.000	26.000.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	68,23%	68,23%	16.250.000.000	16.250.000.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,23%	82,23%	59.825.600.000	59.825.600.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và XD số 45	60,55%	60,55%	48.442.500.000	48.442.500.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>200.978.100.000</b>	<b>200.978.100.000</b>

## 11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Công ty Khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Xi măng Cẩm phả	2.327.096.213	2.327.096.213
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Ngân Hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam	186.500.000	18.500.000
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	29.970.755.000	29.970.755.000
Tổng Công ty Vinaconex (Dự án Nam cầu Trần Thị Lý)		13.327.561.999
Tổng Công ty Vinaconex (Dự án nhà ở CBCNV trạm nghiên Cẩm Phả)	10.792.941.119	10.792.941.119
Công ty CP Sông Đà 1.01 (dự án Hemisco)	8.991.930.232	
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(2.327.096.213)</i>	<i>(333.358.056)</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.726.716.351</b>	<b>133.888.086.275</b>

## 12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Dư đầu kỳ	31.085.637.385	19.458.035.987
Phát sinh tăng trong kỳ	19.837.799.900	30.179.434.008
Phân bổ trong kỳ	18.619.926.380	18.551.832.610
Dư cuối kỳ	32.303.510.905	31.085.637.385



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

<u>Trong đó</u>		
<b>Công ty mẹ</b>	<b>10.874.759.915</b>	<b>5.702.486.357</b>
Văn phòng Công ty	200.570.146	417.768.638
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp		10.702.643
Chi nhánh Xuân Mai	102.014.295	
Chi nhánh Hoà Lạc		2.286.573.705
Chi nhánh Hà Đông	10.572.175.474	2.987.441.371
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>662.645.627</b>	<b>1.292.632.666</b>
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>7.923.824.659</b>	<b>9.895.679.215</b>
Cọc cừ	750.899.190	1.414.343.237
CP ván khuôn cọc vuông	190.546.152	318.661.078
CP ván khuôn dầm DUL	426.321.011	810.491.134
CP ván khuôn cột	905.742.050	692.615.157
CP công cụ, dụng cụ	133.750.475	330.976.281
CP đèn bù, giải phóng mặt bằng	4.073.100.602	4.568.085.042
Chi phí trả trước Thương hiệu Vinaconex và Phan Vũ	1.400.000.000	1.400.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.465.179	360.507.286
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>6.691.139.372</b>	<b>4.811.534.973</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	76.337.080	210.278.412
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	644.926.939	913.497.973
Chi phí gia công ván khuôn	4.939.129.441	2.782.834.265
Chi phí thiết bị văn phòng	131.263.921	120.125.443
Chi phí khác	569.932.262	3.102.216
Chi phí sửa chữa máy nghiền PDSU 200T (CNTQ)		30.031.169
Chi phí mua, sửa chữa biển tần	1.002.119	13.027.535
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	328.547.610	738.637.960
<b>Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai</b>	<b>237.052.496</b>	
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>560.200.462</b>	<b>1.352.471.604</b>
Bộ giàn giáo SAKI	337.304.227	979.522.768
Chi phí thương hiệu		90.000.000
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng	65.231.309	195.690.631
CP Sửa chữa nhà điều hành	118.688.889	
Chi phí khác khác	38.976.037	87.258.205
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>5.353.888.374</b>	<b>8.030.832.570</b>
Chi phí ván khuôn, công cụ dụng cụ	5.353.888.374	8.030.832.570
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.303.510.905</b>	<b>31.085.637.385</b>
<b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>331.939.437.256</b>	<b>450.427.659.383</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>202.899.886.489</b>	<b>217.767.544.108</b>
<b>Văn phòng Công ty vay</b>	<b>160.376.293.402</b>	<b>217.767.544.108</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	59.385.265.937	61.076.991.436
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	58.768.103.588	67.294.697.328
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	40.879.923.877	38.893.016.080

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	1.343.000.000	26.414.280.825
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội		17.026.165.190
Vay cá nhân		7.062.393.249
<b>Chi nhánh Xuân Mai Vay</b>	<b>42.523.593.087</b>	-
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	21.121.425.095	
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	4.667.000.000	
Vay cá nhân	16.735.167.992	
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay</b>	<b>33.484.753.754</b>	<b>42.370.803.766</b>
Ngân hàng VIB		3.867.980.428
Ngân hàng Liên Việt	4.580.521.200	10.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	24.888.849.500	17.884.099.908
Ngân hàng Tienphongbank	4.015.383.054	10.048.723.430
Vay cá nhân		570.000.000
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>44.585.602.983</b>	<b>57.843.894.062</b>
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29.898.476.965	29.989.208.795
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	3.702.220.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội Vĩnh Phúc	10.984.906.018	
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP		27.854.685.267
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>9.951.811.286</b>	<b>500.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	8.110.842.786	500.000.000
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	1.840.968.500	
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	<b>4.405.333.131</b>	<b>76.269.789.047</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương		50.447.750.353
Ngân hàng VIB Bình Dương	90	21.416.705.653
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
<b>Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>22.533.038.270</b>	<b>33.325.844.664</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	3.724.806.537	342.673.000
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	13.736.605.619	14.964.805.346
Vay cá nhân	5.071.626.114	829.120.840
Ngân hàng liên Việt CN Hà Đông		17.189.245.478
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>12.749.095.343</b>	<b>19.959.732.736</b>
Ngân hàng VIB Đà Nẵng	12.749.095.343	19.959.732.736
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>1.329.916.000</b>	<b>2.390.051.000</b>
Vay cá nhân	1.329.916.000	2.390.051.000
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>415.679.092.176</b>	<b>185.892.856.301</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>353.366.562.937</b>	<b>159.919.107.745</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	170.263.804.848	96.557.994.222
Nợ ODA		253.080.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	36.743.231.489	
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.400.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	144.959.526.600	61.708.033.272
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>5.141.000.000</b>	<b>6.615.732.989</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	2.173.000.000	2.054.327.002
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.968.000.000	4.561.405.987

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	30.200.000.000	400.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	30.200.000.000	400.000.000
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	9.693.349.354	3.000.000.000
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	9.693.349.354	3.000.000.000
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay	14.297.304.189	12.682.730.771
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	14.117.661.189	12.516.064.104
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	166.643.000	166.666.667
Vay cá nhân	13.000.000	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	2.284.875.696	2.579.284.796
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc	492.190.900	786.600.000
Ngân hàng phát triển nhà CN Vĩnh Phúc	675.000.000	675.000.000
Cty cho thuê tài chính SCB	493.684.800	493.684.800
Cty cho thuê tài chính VCB	623.999.996	623.999.996
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	696.000.000	696.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	696.000.000	696.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>747.618.529.432</b>	<b>636.320.515.684</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	46.988.286.777	19.557.273.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.889.373.772	7.309.095.133
Thuế thu nhập cá nhân	966.414.973	1.034.393.040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	82.122.511.128	
Các loại thuế khác	20.368.399	16.777.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.986.955.049</b>	<b>27.917.539.089</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ	12.078.781.221	35.280.864.041
Văn phòng Công ty	2.773.250.800	27.349.703.662
Chi nhánh Hà Đông	5.551.880.049	434.471.818
Chi nhánh Xuân Mai	3.753.650.372	
CN lán hoà lạc		7.496.688.561
Công ty tư vấn thiết kế vinaconex Xuân mai	969.194.668	595.198.520
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai		80.852.766
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú		
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	2.171.050.529	1.994.122.716
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai	2.058.084.047	1.157.888.479
Công ty CP vinaconex Phan Vũ	380.914.363	582.617.710
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	2.089.500.000	639.248.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.747.524.828</b>	<b>40.330.792.585</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/12 VND	01/01/12 VND
<b>Công ty mẹ</b>	<b>110.433.220.508</b>	<b>105.896.795.046</b>
Kinh phí công đoàn	1.742.882.683	742.153.669
Bảo hiểm xã hội	1.754.146.886	1.176.730.484
Bảo hiểm y tế	328.315.682	241.192.340
Bảo hiểm thất nghiệp	143.330.573	123.565.739
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>106.464.544.684</b>	<b>103.613.152.814</b>
- Văn phòng Công ty	9.092.755.454	30.159.145.682
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	2.709.280.336	10.108.945.088
Phải trả hãng ROSE	1.678.936.105	
Phải trả, phải nộp khác	14.378.826	
Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam	106.819.928	
Khoản vay cán bộ công nhân viên	4.583.340.259	20.050.200.594
- Chi nhánh Hà Đông	96.388.813.326	73.000.731.037
Phí bảo hành, bảo trì nhà	4.630.294.792	16.592.630.500
Vay cán bộ công nhân viên	91.087.933.373	54.984.000.000
Phải trả khác	670.585.161	1.424.100.537
- Chi nhánh Láng hoà lạc		453.276.095
- Chi nhánh Xuân Mai	982.975.904	
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>2.291.726.161</b>	<b>865.254.675</b>
Kinh phí công đoàn	45.853.473	9.187.668
Bảo hiểm xã hội, Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.030.838.479	805.059.483
Phải trả, phải nộp khác	215.034.209	51.007.524
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>5.672.891.385</b>	<b>4.232.584.233</b>
Kinh phí công đoàn	857.658.790	591.658.790
Bảo hiểm xã hội	214.043.627	268.322.787
Bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	92.123.744	295.887.033
<b>Phải trả khác bao gồm:</b>	<b>4.509.065.224</b>	<b>3.076.715.623</b>
Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên	1.853.739.321	573.730.478
Nhóm dư có tài khoản 141	1.926.460.043	2.501.615.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	728.865.860	1.370.000
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>2.102.226.509</b>	<b>1.539.948.741</b>
Kinh phí công đoàn	778.440.957	810.374.678
Bảo hiểm xã hội	476.509.004	380.930.550
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	121.776.429	70.314.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	725.500.119	278.329.399
<b>Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai</b>	<b>2.096.371.390</b>	<b>760.930.225</b>
Kinh phí công đoàn	282.660.000	295.079.000
Bảo hiểm xã hội	1.324.077.905	362.679.130
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	449.665.345	103.172.095
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.968.140	
<b>Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai</b>	<b>548.713.876</b>	<b>302.779.178</b>
Kinh phí công đoàn	58.932.546	79.968.368
Bảo hiểm xã hội	376.425.547	163.706.622
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	102.335.668	59.104.188
Phải trả khác	11.020.115	

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

<b>Công ty đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>7.514.462.295</b>	<b>10.198.743.158</b>
Kinh phí công đoàn	301.064.994	272.458.801
Bảo hiểm xã hội	283.833.875	541.339.187
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.192.707	107.229.741
<i>Phải trả khác bao gồm:</i>	<b>6.907.370.719</b>	<b>9.277.715.429</b>
KC số dư TK 141	146.209.058	2.647.964.896
Phí chuyển giao công nghệ-Concoord	5.680.496.768	5.637.620.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.080.664.893	992.130.215
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>14.419.449.531</b>	<b>16.819.380.411</b>
Kinh phí công đoàn	280.095.051	88.286.952
Bảo hiểm xã hội	162.757.241	103.870.037
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	96.839.454	29.139.315
<i>Phải trả khác bao gồm:</i>	<b>13.879.757.785</b>	<b>16.598.084.107</b>
Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam	13.221.356.254	16.372.107.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	658.401.531	225.976.418
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.079.061.655</b>	<b>140.616.415.667</b>
<b>17. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/12</b>	<b>01/01/12</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>81.006.415.689</b>	<b>98.452.366.476</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>4.404.690.000</b>	<b>14.923.097.185</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		7.226.689.934
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Nội	2.450.000.000	3.850.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	1.954.690.000	3.800.690.000
Vay ODA		45.717.251
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>506.250.000</b>	<b>1.673.440.900</b>
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc		492.190.900
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	506.250.000	1.181.250.000
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>16.198.012.375</b>	<b>21.675.184.252</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	1.620.892.375	4.130.064.252
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	14.577.120.000	17.545.120.000
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	<b>26.405.704.313</b>	<b>6.121.333.351</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	26.405.704.313	6.121.333.351
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>28.614.202.037</b>	<b>37.560.936.791</b>
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	28.614.202.037	37.560.936.791
<b>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay</b>	<b>4.647.556.964</b>	<b>16.268.373.997</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	4.647.556.964	16.101.720.664
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế		166.653.333
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>230.000.000</b>	<b>230.000.000</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	230.000.000	230.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>993.841.709</b>	<b>2.685.864.005</b>
Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	279.000.000	853.337.500
Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)	246.841.700	740.526.500
Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)	468.000.009	1.092.000.005
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.000.257.398</b>	<b>101.138.230.481</b>

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

## 18. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1.570.450.875	452.766.079	1.117.684.796	669.896.199	267.053.800	402.842.399
Trên 5 năm						
<b>Cộng</b>	<b>1.570.450.875</b>	<b>452.766.079</b>	<b>1.117.684.796</b>	<b>669.896.199</b>	<b>267.053.800</b>	<b>402.842.399</b>

## 19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Công trình Chung cư C7+C8 TP HCM	37.989.028.182	
CT Chung cư CT1 Ngô Thị Nhậm	45.984.037.817	
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.973.065.999</b>	

## 20. Vốn chủ sở hữu.

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	56.910.756.652	271.400.815.634
Tăng vốn trong kỳ trư	48.237.440.000				48.237.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				18.566.754.094	18.566.754.094
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trư		(41.827.273)			(41.827.273)
Giảm khác				(45.810.766.095)	(45.810.766.095)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>29.666.744.651</b>	<b>292.352.416.360</b>
Tăng vốn trong kỳ này					0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				(27.418.219.812)	(27.418.219.812)
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này					0
Giảm khác				12.608.254.091	12.608.254.091
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>14.856.778.930</b>	<b>277.542.450.639</b>

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	97.982.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>199.982.400.000</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	199.982.400.000	151.744.960.000
Vốn góp tăng trong năm		48.237.440.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	199.982.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-
Cổ tức đã chia bằng tiền		29.994.720.000

d) Cổ phiếu

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.134.865.784	35.282.235.820
Quỹ dự phòng tài chính	9.510.488.792	8.642.185.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.645.354.576</b>	<b>43.924.421.710</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế Quý IV/2012 VND	Lũy kế Quý IV/2011 VND
Doanh thu xây lắp	477.480.701.742	213.369.749.225
Doanh thu sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng	383.293.207.915	634.083.735.726
Doanh thu kinh doanh bất động sản	339.913.003.802	457.171.672.752
Doanh thu tư vấn	7.103.004.385	26.586.293.146
Doanh thu khác	17.798.460.056	8.972.766.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.225.588.377.900</b>	<b>1.340.184.217.399</b>

22. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế Quý IV/2012 VND	Lũy kế Quý IV/2011 VND
Giá vốn của xây lắp	414.186.515.357	150.043.213.448
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	298.387.786.505	518.774.376.674
Giá vốn kinh doanh bất động sản	318.654.538.376	418.971.872.566
Giá vốn tư vấn	3.989.725.513	14.573.346.143
Giá vốn khác	8.679.668.096	4.574.871.492
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.043.898.233.847</b>	<b>1.106.937.680.323</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý IV/2012	Lũy kế Quý IV/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.180.800.810	4.467.846.220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	563.889	1.513.477.486
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	476.835.941	256.193.639
Doanh thu hoạt động tài chính khác		27.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.658.200.640</b>	<b>6.237.544.618</b>
24. Chi phí tài chính	Lũy kế Quý IV/2012	Lũy kế Quý IV/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	86.583.074.221	79.058.275.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	342.267.278	2.691.845.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.061.988.157	333.358.056
Chi phí tài chính khác	3.184.424.687	3.607.844.743
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.171.754.343</b>	<b>85.691.323.522</b>
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế Quý IV/2012	Lũy kế Quý IV/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	9.149.823.004	10.806.299.346
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.149.823.004</b>	<b>10.806.299.346</b>
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế Quý IV/2012	Lũy kế Quý IV/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(11.925.971.180)	21.278.739.453
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.925.971.180)	21.278.739.453
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.996.480	18.845.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(596)	1.129
27. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	Lũy kế đến 31/12/2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	1.586.556.044	2.461.024.523



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

28. Một số chỉ tiêu tài chính

		Năm 2012	Năm 2011
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	67,04	63,18
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	32,96	36,82
<b>1.2. Cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,52	77,72
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	15,21	17,52
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,23	1,29
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,91	0,87
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,40	0,42
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	(0,01)	2,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	(2,24)	1,39
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	(0,86)	1,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	(1,29)	0,97
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	(8,48)	5,52

29. Thông tin so sánh

Số liệu kỳ so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2011 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai lập, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và Tổng kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty theo quyết định số 1580/QĐ-KTNN ngày 27/09/2012. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại theo biên của Kiểm toán Nhà Nước, cụ thể :

Khoản mục	Mã số	Số dư tại ngày 31/12/2011		
		Trước trình bày	Sau trình bày lại	Chênh lệch
(1) Trả trước cho người bán	132	138.330.402.534	39.780.932.535	(98.549.469.999)
(2) Các khoản phải thu khác	135	8.696.179.705	97.623.587.047	88.927.407.342
(3) Hàng tồn kho	141	644.248.072.756	637.293.393.065	(6.954.679.691)
(4) Thuế giá trị GTGT được khấu trừ	152	16.401.239.801	16.527.445.365	126.205.564
(5) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	67.407.601.160	64.449.305.499	(2.958.295.661)
(6) Đầu tư dài hạn khác	258	110.100.941.213	134.221.444.331	24.120.503.118
(7) Chi phí trả trước dài hạn	261	30.347.357.172	31.085.637.385	738.280.213
(8) Người mua trả tiền trước	313	228.654.095.988	227.147.459.801	(1.506.636.187)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà				
(9) Nước	319	25.013.453.221	27.917.539.089	2.904.085.868
(10) Chi phí phải trả	316	39.226.247.705	40.330.792.585	1.104.544.880
(11) Các khoản phải trả phải nộp khác	319	142.308.207.912	140.616.415.697	(1.691.792.215)
(12) Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.351.430.087	4.322.811.905	(28.618.182)

## DN - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.628.339.834	29.666.744.652	5.038.404.818
(13) Lợi ích cổ đông thiểu số	500	91.674.866.928	91.304.828.832	(370.038.096)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.337.269.774.476	1.340.184.217.399	2.914.442.923
(16) Giá vốn hàng bán	11	1.112.301.646.544	1.106.937.680.322	(5.363.966.222)
(17) Chi phí tài chính	22	84.435.328.791	85.691.323.522	1.255.994.731
(18) Chi phí bán hàng	24	46.178.079.515	46.135.265.423	(42.814.092)
(19) Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	83.503.591.071	83.818.281.410	314.690.339
(20) Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.724.127.900	10.806.299.346	2.082.171.446

- (1) Phân loại trước cho người bán sang phải thu khác và đầu tư dài hạn khác
- (2) Phân loại trả trước cho người bán và hàng tồn kho sang các khoản phải thu khác
- (3) Điều chỉnh giảm hàng tồn kho sang đầu tư dài hạn khác; điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các khoản chi phí không đủ điều kiện vốn hóa
- (4) Phân loại từ trả trước cho người bán và hàng tồn kho sang khoản đầu tư dài hạn khác
- (5) Giảm trị người mua trả tiền trước tương ứng với giá trị tăng doanh thu
- (6) Tăng thuế phải nộp do doanh thu, chi phí thay đổi theo kết quả
- (7) Trích trước giá vốn công trình
- (8) Kết chuyển tăng doanh thu công trình Vĩnh Yên

Người lập

Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

Hà Đông, Ngày 21 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dặng Hoàng Huy*

